NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**239,435,033,263**	**287,668,019,242**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V1	**28,118,432,292**	**81,516,477,105**
1.Tiền	111		18,118,432,292	24,516,477,105
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	57,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V2	**129,989**	**129,989**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129,989	129,989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130,478,987,956**	**122,018,514,062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	105,420,471,407	95,174,024,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	18,029,025,000	20,146,203,100
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	5,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	2,029,491,549	1,698,286,442
IV. Hàng tồn kho	**140**	V7	**75,828,064,504**	**82,733,655,959**
1. Hàng tồn kho	141		75,828,064,504	82,733,655,959
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V8	**5,009,418,522**	**1,399,242,127**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,009,418,522	1,380,289,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	18,952,900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**164,090,390,673**	**159,316,875,321**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,179,810,574**	**5,962,321,574**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V9	6,179,810,574	5,962,321,574
II. Tài sản cố định	**220**	V10	**17,849,735,081**	**16,525,999,425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,005,069,866	9,470,985,820
- Nguyên giá	222		44,856,904,809	42,686,725,718
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(33,851,834,943)	(33,215,739,898)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,844,665,215	7,055,013,605
- Nguyên giá	228		11,153,485,700	11,153,485,700
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4,308,820,485)	(4,098,472,095)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		0	0
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V11	**107,190,000,000**	**107,190,000,000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	103,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,190,000,000	4,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32,870,845,018**	**29,638,554,322**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	28,500,482,064	25,268,191,368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V13	4,370,362,954	4,370,362,954
4. Tài sản dài hạn khác	268	V12	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**403,525,423,936**	**446,984,894,563**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**90,071,323,825**	**113,977,965,101**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83,873,214,622**	**107,992,685,719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	14,060,124,621	12,881,042,639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	3,869,168,113	4,186,805,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	34,216,544,916	44,574,495,161
4. Phải trả người lao động	314	V17	479,185,000	10,109,208,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	1,006,688,566	1,277,628,248
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	5,131,131,085	5,738,923,794
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25,110,372,321	29,224,582,689
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,198,109,203**	**5,985,279,382**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	18,298,629	22,957,808
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	6,179,810,574	5,962,321,574
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**313,454,100,111**	**333,006,929,462**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V22	**313,454,100,111**	**333,006,929,462**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,749,921,325	64,591,564,949
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,018,371,924	48,729,557,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,046,002,073	2,783,726,101
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,972,369,851	45,945,831,550
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	0
TỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**403,525,423,936**	**446,984,894,563**

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán háng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	110,625,456,555	119,945,087,851	110,625,456,555	119,945,087,851
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		110,625,456,555	119,945,087,851	110,625,456,555	119,945,087,851
vụ (10=01-03)			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,669,784,422	77,814,335,614	75,669,784,422	77,814,335,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		34,955,672,133	42,130,752,237	34,955,672,133	42,130,752,237
vụ (20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	529,354,448	2,636,871,654	529,354,448	2,636,871,654
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,319,307,891	550,217,647	1,319,307,891	550,217,647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,210,274,549	1,356,771,731	1,210,274,549	1,356,771,731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,955,444,141	42,860,634,513	32,955,444,141	42,860,634,513
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	13,841,633	-	13,841,633	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13,841,633)	-	(13,841,633)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40	50		32,941,602,508	42,860,634,513	32,941,602,508	42,860,634,513
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6,595,748,006	8,166,681,583	6,595,748,006	8,166,681,583
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4,659,179)	365,545,319	(4,659,179)	365,545,319
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,350,513,681	34,328,407,611	26,350,513,681	34,328,407,611
(60=50-51-52)						

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	107,969,570,538	70,413,385,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61,104,493,124)	(52,221,552,964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,870,401,000)	(11,280,997,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15,091,805,704)	(10,220,179,135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,715,684,388	2,443,942,366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,856,029,452)	(25,311,290,031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*(10,237,474,354)*	*(26,176,691,246)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	552,650,341	609,645,059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*552,650,341*	*609,645,059*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,713,220,800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(43,713,220,800)*	*0*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(53,398,044,813)	(25,567,046,187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81,516,477,105	60,724,219,919
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28,118,432,292	35,157,173,732

Ngày 18 tháng 4 Năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá; Khai thác đất sét; Sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su ; Sản xuất gạch không nung ; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá ;Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thuỷ sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2017.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
  - Hạch toán phụ thuộc.
  - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời

điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc

phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Năm 2019, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị

quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11.Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ		1,293,881,235	1,715,966,860
Tiền gửi ngân hàng		16,824,551,057	22,800,510,245
Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	57,000,000,000
	Cộng	28,118,432,292	81,516,477,105

V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	129,989	129,989
Chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	129,989	129,989

V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	105,420,471,407	95,174,024,520
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	105,420,471,407	95,174,024,520

* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là : 101,722,929,880

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2019

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	18,029,025,000	20,146,203,100
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	18,029,025,000	20,146,203,100

(*)Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2019

V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP gạch ngói Cao Cấp	5,000,000,000	5,000,000,000
	5,000,000,000	5,000,000,000

V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	91,493,149	114,789,042
Phải thu khác	661,501,000	5,000,000
Tạm ứng	471,497,400	778,497,400
Đặt cọc mua đất	800,000,000	800,000,000
Đặt cọc mua trái phiếu		
Đặt cọc thuê máy photo CNBP	5,000,000	
Cộng	**2,029,491,549**	**1,698,286,442**

V7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	12,126,030,786	13,577,392,799
Công cụ dụng cụ	2,397,473	18,291,034
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,357,217,130	3,874,247,625
Thành phẩm tồn kho	58,605,832,346	64,410,792,583
Hàng hóa mua ngoài	736,586,769	852,931,918
Cộng	**75,828,064,504**	**82,733,655,959**

(*) Trong đó đá hộc nguyên liệu: 10,276,680,508

Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ **75,828,064,504**

V8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5,009,418,522	
Cộng	**5,009,418,522**	**0**

V9. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,748,067,887	2,530,578,887
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
	6,179,810,574	**5,962,321,574**

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9,027,194,355	30,643,294,813	544,494,600	2,471,741,950	42,686,725,718
Mua trong kỳ		1,579,270,000	0	590,909,091	2,170,179,091
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	9,027,194,355	32,222,564,813	544,494,600	3,062,651,041	44,856,904,809
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	7,312,890,044	22,957,446,642	544,494,600	2,400,908,612	33,215,739,898
Tăng trong kỳ	63,050,484	542,463,753	0	30,580,808	636,095,045
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	7,375,940,528	23,499,910,395	544,494,600	2,431,489,420	33,851,834,943
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	1,714,304,311	7,685,848,171	0	70,833,338	9,470,985,820
Số cuối kỳ	1,651,253,827	8,722,654,418	0	631,161,621	11,005,069,866

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý căn hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11,121,485,700		32,000,000		11,153,485,700
Tăng trong kỳ			0		0
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	11,121,485,700	0	32,000,000	0	11,153,485,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	4,066,472,095		32,000,000		4,098,472,095
Tăng trong kỳ	210,348,390		0		210,348,390
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	4,276,820,485	0	32,000,000	0	4,308,820,485
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	7,055,013,605	0	0	0	7,055,013,605
Số cuối kỳ	6,844,665,215	0	0	0	6,844,665,215

V11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103,000,000,000	103,000,000,000
('* Số lương cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP)		
- Đầu tư trái phiếu của ngân hàng BIDV	4,190,000,000	
Cộng	107,190,000,000	103,000,000,000

V12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ	222,107,916	306,151,596
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	28,278,374,148	24,962,039,772
Cộng	28,500,482,064	25,268,191,368

V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	20,438,649,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	4,087,729,800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
	4,370,362,954	4,370,362,954

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

V14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	14,060,124,621	12,881,042,639
Cộng	14,060,124,621	12,881,042,639

* Số có khả năng trả nợ: 14,060,124,621

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	3,869,168,113	4,186,805,188
Cộng	3,869,168,113	4,186,805,188

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	2,246,815,583	2,119,166,282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,595,748,006	15,091,805,704
Thuế thu nhập cá nhân	424,319,300	292,879,600
Thuế tài nguyên	2,519,351,756	4,445,772,564
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	22,430,310,271	22,624,871,011
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.643.060 đ tạm thời chưa nộp		
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp		
Cộng	34,216,544,916	44,574,495,161

* Số tiền thuế thực nộp trong quý 01/2019 là: 37,432,245,085 đồng

V17.Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	479,185,000	
Cộng	479,185,000	0

V18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	206,688,566	320,628,248
Trả trước tiền đền bù đất	800,000,000	800,000,000
Trả trước khác		157,000,000
Cộng	1,006,688,566	1,277,628,248

V19. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	37,418,460	29,201,780
Bảo hiểm xã hội	89,076,338	100,585,644
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	4,518,153,600	4,391,374,400
Phải trả khác	281,408,687	1,201,397,200
Bảo hiểm thất nghiệp	35,074,000	16,364,770
Tiền đặt cọc cho thuê MB,MX	170,000,000	
Cộng	5,131,131,085	5,738,923,794

- DNTN Sơn Thái: 170.000.000đ

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.

V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	91,493,149	114,789,042
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	18,298,629	22,957,808
	18,298,629	22,957,808

V21. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,748,067,887	3,431,742,687
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	2,530,578,887
	6,179,810,574	5,962,321,574

V22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	219,200,000,000	485,806,862	137,045,982,945	112,220,566,683
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			185,808,717,296
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		37,145,582,004	(37,145,582,004)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(9,299,186,283)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				(5,574,958,041)
-Chia cổ tức	0			(306,880,000,000)
-Chuyển từ quỹ ĐTPT sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0		(109,600,000,000)	109,600,000,000
Số dư cuối năm trước	219,200,000,000	485,806,862	64,591,564,949	48,729,557,651

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý	219,200,000,000	485,806,862	64,591,564,949	48,729,557,651
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			26,350,513,681
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0			
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		5,270,102,736	(5,270,102,736)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(1,317,525,684)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(790,515,410)
-Điều chỉnh kiểm toán về trích lập các quỹ năm 2018				
'+ Quỹ đầu tư phát triển			(111,746,360)	111,746,360
' + Quỹ khen thưởng, phúc lợi				27,936,590
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				16,761,472
-Cổ tức đợt 2 năm 2018				(43,840,000,000)
Số dư cuối quý	219,200,000,000	485,806,862	69,749,921,325	24,018,371,924

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Cty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000
-Vốn góp của cổ đông khác	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000
	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý	0	0
Vốn góp cuối quý	219,200,000,000	219,200,000,000

Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,920,000	21,920,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	106,664,143,366	115,876,342,962
Doanh thu bán hàng hóa	325,425,636	104,340,831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,635,887,553	3,964,404,058
Doanh thu khác		
Cộng	110,625,456,555	119,945,087,851

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	72,262,860,394	74,330,706,636
Giá vốn bán hàng hóa	218,112,771	83,581,997
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3,188,811,257	3,400,046,981
Giá vốn sp khác		
Cộng	75,669,784,422	77,814,335,614

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
-Lãi tiền gởi	529,354,448	2,636,871,654
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C		
Cộng	529,354,448	2,636,871,654

4. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí lãi vay VLĐNH		
Cộng	0	0

5. Chi phí bán hàng	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	472,424,709	398,625,648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,818,182	1,109,090
Chi phí bằng tiền khác	825,065,000	150,482,909
Cộng	1,319,307,891	550,217,647

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	825,293,349	792,279,125
Chi phí đồ dùng văn phòng	77,301,569	71,273,146
Chi phí dự phòng		44,392,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,414,142	
Thuế, phí và lệ phí	26,357,845	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,093,045	63,689,151
Chi phí tài trợ xã hội		50,000,000
Chi phí bằng tiền khác	185,814,599	331,138,309
Cộng	1,210,274,549	1,356,771,731

7. Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác		
Cộng	0	0

8. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí tiền phạt	13,841,633	
Chi phí khác		
Cộng	13,841,633	0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9,529,579,353	3,616,893,702
Chi phí nhân công	2,882,623,905	2,634,767,357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830,029,293	752,516,117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,547,450,335	40,713,463,060
Chi phí khác bằng tiền	14,911,802,640	13,137,367,251
Cộng	72,701,485,526	60,855,007,487

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**32,941,602,508**	42,860,634,513
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	37,137,526	(2,027,226,595)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**32,978,740,034**	40,833,407,918
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,595,748,006	8,166,681,583
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,595,748,006	8,166,681,583

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	26,350,513,681	34,328,407,611
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21,920,000	21,920,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,202.12	1,566.08

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,118,432,292	81,516,477,105
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129,989	129,989
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129,989	129,989
Đầu tư dài hạn khác	107,190,000,000	103,000,000,000
Phải thu khách hàng	105,420,471,407	95,174,024,520
Trả trước cho người bán	18,029,025,000	20,146,203,100
Các khoản phải thu khác	8,209,302,123	7,660,608,016
Cộng	**266,967,490,800**	**307,497,572,719**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	14,060,124,621	12,881,042,639
Người mua trả tiền trước	3,869,168,113	4,186,805,188
Phải trả người lao động	479,185,000	0
Chi phí phải trả	1,006,688,566	1,277,628,248
Các khoản phải trả khác	5,131,131,085	5,738,923,794
Cộng	**24,546,297,385**	**24,084,399,869**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 31/03/2019

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 170.000.000 đồng đến thời điểm 31/03/2019

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	14,060,124,621		0	14,060,124,621
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	479,185,000		0	479,185,000
Chi phí phải trả	1,006,688,566	3,431,742,687	2,748,067,887	7,186,499,140
Các khoản phải trả khác	5,131,131,085		0	5,131,131,085
Cộng	**20,677,129,272**	**3,431,742,687**	**2,748,067,887**	**26,856,939,846**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	12,881,042,639			12,881,042,639
Vay và nợ	0			0
Phải trả cho người lao động	10,109,208,000			10,109,208,000
Chi phí phải trả	1,277,628,248	2,530,578,887	3,431,742,687	7,239,949,822
Các khoản phải trả khác	5,738,923,794			5,738,923,794
Cộng	**30,006,802,681**	**2,530,578,887**	**3,431,742,687**	**35,969,124,255**

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	52,193,417,324	44,349,126,724
	Đã thu tiền bán sản phẩm	43,147,724,435	10,541,271

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2018	01/01/2019
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	101,722,929,880	92,677,236,991

2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**84,674,221,122**	**25,951,235,433**	**110,625,456,555**
-Doanh thu thành phẩm	81,918,071,858	24,746,071,508	106,664,143,366
-Doanh thu bán sản phẩm khác			0
-Doanh thu bán hàng hóa		325,425,636	325,425,636
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2,756,149,264	879,738,289	3,635,887,553
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	**55,932,121,283**	**19,737,663,139**	**75,669,784,422**
-Gía vốn thành phẩm	53,585,789,167	18,677,071,227	72,262,860,394
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn bán hàng hóa		218,112,771	218,112,771
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2,346,332,116	842,479,141	3,188,811,257
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**28,742,099,839**	**6,213,572,294**	**34,955,672,133**
Chi phí không phân loại			2,529,582,440
Doanh thu hoạt động tài chính	529,354,448		529,354,448
Chi phí tài chính	0		0
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	13,841,633		13,841,633
Chi phí thuế TNDN hiện hành			6,595,748,006
Chi phí thuế TNDN hõan lại			(4,659,179)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**26,350,513,681**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	37,150,810	598,944,235	636,095,045
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	84,043,671	1,152,126,646	1,236,170,317

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	10,634,205,937	34,222,698,872	44,856,904,809
Hao mòn lũy kế	9,949,631,000	23,902,203,943	33,851,834,943
Gía trị còn lại cuối kỳ	684,574,937	10,320,494,929	11,005,069,866
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị ban đầu	672,349,372	51,410,676,110	52,083,025,482
Phân bổ lũy kế	450,241,456	23,132,301,962	23,582,543,418
Gía trị còn lại cuối kỳ	222,107,916	28,278,374,148	28,500,482,064

Bình Dương ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT